

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11-7-2019

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Quang Huy.

Bà Bùi Thị Vân Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXX/HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn L, sinh năm 1960; HKTT: Thôn C, xã P1, huyện P, thành phố Hà Nội (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; HKTT: Thôn C, xã P1, huyện P, thành phố Hà Nội (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 17/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Văn L trình bày như sau:

Ông với bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1980 tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh H. Sau khi cưới ông bà về chung

sống tại thôn C, xã P1, huyện P, thời gian đó công tác công tác trong quân đội. Cuộc sống vợ chồng đến năm 1982 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T nghi ngờ ông không chung thủy nên bà T đã làm đơn đến đơn vị nơi ông công tác, sau đó ông đã bị kỷ luật trả về địa phương, mất hết tương lai. Ông nghĩ rằng một người vợ sẵn sàng làm mất hết tương lai của chồng như thế ông không thể chấp nhận được, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng tồn tại những rạn vỡ khó có thể hàn gắn. Cuộc sống hôn nhân của ông bao nhiêu năm đã quá mệt mỏi, ông chỉ hy vọng được tự do thoải mái, ông không thể sống với bà T được nữa

Đỉnh điểm đến năm 2018 thì ông ốm đau bệnh tật, mẹ con bà T không chăm lo cho ông, bỏ rơi tôi một mình chống chọi bệnh tật. Vợ chồng ông hiện đã ly thân hai năm nay, ăn riêng, ở riêng.

Quan điểm của ông là tình cảm vợ chồng tôi đã hết, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên ông tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T. Nếu Tòa bác đơn ly hôn của ông, thì ông sẽ lại nộp đơn lại, ông kiên quyết ly hôn với bà T, không thể đoàn tụ với bà T.

Con chung: Vợ chồng có ba con chung là Phạm Tuấn A sinh năm 1984; Phạm Văn H sinh năm 1987; Phạm Thị Y sinh năm 1990. Các con chung đều đã trưởng thành phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: Vợ chồng ông tự thỏa thuận tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Bà xác nhận bà với ông Phạm Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1980 tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh H. Sau khi cưới ông bà về chung sống tại thôn C, xã P1, huyện P, thời gian đó công tác công tác trong quân đội. Cuộc sống vợ chồng đến năm 1982 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà nghi ngờ ông L có người phụ nữ khác nên bà đã làm đơn đến đơn vị ông L công tác, sau đó ông L đã bị kỷ luật trả về địa phương. Thời điểm đó tình cảm vợ chồng rạn nứt, bà đã làm đơn ly hôn ông L để giải thoát cho hai vợ chồng, tuy nhiên sau đó lại thôi. Sau đó cuộc sống vợ chồng trở lại bình thường, bà sinh được 3 người con với ông L. Trong nhiều năm qua, vợ chồng cùng nhau nuôi dưỡng dạy dỗ con cái học hành, dựng vợ gả chồng cho các con. Cuộc sống vợ chồng tuổi già bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn.

Đến năm 2017, chỉ do bất đồng mà ông L ra ngoài sống riêng, ăn riêng khoảng 6-7 tháng, tuy nhiên sau đó ông lại trở về sinh sống cùng bà. Năm 2018,

ông L mắc bệnh ung thư, bà và các con chăm lo chạy chữa cho ông L chu đáo, nhưng ông L tính khí thất thường, cứ về đòi ly hôn với bà. Theo bà nguyên nhân là do ông L bị người khác xúi giục bỏ vợ bỏ con làm mất hạnh phúc gia đình để phân chia tài sản đất cát chứ bản thân ông L và mẹ con bà không có mâu thuẫn gì. Đến khoảng mấy tháng nay, vợ chồng lại bất đồng nên ông L lại ra ngoài sống riêng, ăn riêng. Về yêu cầu xin ly hôn của ông L, bà đề nghị Tòa án xem xét để vợ chồng con cái bà được đoàn tụ để bà và các con chăm lo phụng dưỡng cho ông L lúc tuổi già. Hơn nữa ông L còn đang điều trị bệnh ung thư, bệnh viện đã điều trị hết phác đồ mà bệnh chưa thuyên giảm có tiên lượng xấu, do đó thời gian này bà muốn cùng gia đình tập trung chạy chữa cho ông L để bà và các con cháu cũng thanh thản. Bà tha thiết đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn xin ly hôn của ông L.

Vợ chồng bà có ba con chung là Phạm Tuấn A sinh năm 1984; Phạm Văn H sinh năm 1987; Phạm Thị Y sinh năm 1990. Các con chung đều đã trưởng thành phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng bà tự giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

- Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Các đương sự đã được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định:

Không chấp nhận đơn xin ly hôn của ông L đối với bà T.

Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Đây là vụ án về quan hệ hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nơi cư trú của bị đơn trên địa bàn huyện P, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Ông Phạm Văn L với bà Nguyễn Thị T kết hôn hợp pháp từ năm 1980. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng có mâu thuẫn do thiếu lòng tin vào nhau và do bà T có những hành động nhằm bảo vệ hạnh phúc gia đình mà theo ông L là làm ảnh hưởng sâu sắc đến ông. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng lại chung sống hạnh phúc bình thường. Trong nhiều năm sau, vợ chồng ông bà sinh được 3 người con. Ông bà đều cùng nhau nuôi dưỡng chăm sóc con cái, đến nay các con của ông bà đều đã trưởng thành, có gia đình riêng. Mâu thuẫn giữa ông L và bà T chỉ bộc phát gay gắt từ sau khi ông L mắc bệnh ung thư, ông L cho rằng bà T và các con không chăm lo chạy chữa cho ông nhưng quan điểm của ông L về vấn đề này không có chứng cứ thuyết phục. Ông L còn cho rằng vợ chồng mâu thuẫn ngay từ sau khi kết hôn cho đến nay, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy trường hợp gia đình không hạnh phúc, mâu thuẫn vẫn tồn tại dai dẳng thì không thể có được thành quả của cuộc hôn nhân của ông bà như vậy. Từ thực tế cuộc sống vợ chồng giữa ông L và bà T trong nhiều năm qua, có thể xác định vợ chồng ông bà không tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân đã đạt được. Mặt khác đến nay ông L mắc bệnh nặng, thời gian này cần nhất là có sự chăm sóc của người thân để ổn định sức khỏe, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L đối với bà T.

3. Về con chung: Vợ chồng ông L bà T có ba con chung là Phạm Tuấn A sinh năm 1984; Phạm Văn H sinh năm 1987; Phạm Thị Y sinh năm 1990. Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn, các con chung đều đã trưởng thành phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Ông Phạm Văn L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định. Căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án thì ông L chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Ông L, bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Phạm Văn L đối với bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005304 ngày 20/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Hà Nội. Ông L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông L, bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện Phú Xuyên;
- Chi cục THA huyện Phú Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Nguyễn Trí Tuyền